

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

MAI QUANG THẮNG

BẢO ĐẢM QUYỀN TIẾP CẬN THÔNG TIN
CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ
VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

Mã số: Đào tạo thí điểm

HÀ NỘI - 2026

**Luận án được hoàn thành tại
Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh**

Người hướng dẫn khoa học: PGS,TS. Tường Duy Kiên

Duy Kiên

Phản biện 1:

.....

Phản biện 2:

.....

Phản biện 3:

.....

**Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp Học viện
hợp tại Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh**

Vào hồi.....giờ.....ngày.....tháng.....năm 20....

**Có thể tìm hiểu luận án tại: Thư viện Quốc gia
và Thư viện Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh**

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Việt Nam có 54 dân tộc, trong đó 53 dân tộc thiểu số (DTTS). Phần lớn đồng bào DTTS sinh sống tại miền núi, trung du, biên giới, những địa bàn chiến lược. Vì vậy, bảo đảm quyền tiếp cận thông tin (TCTT) cho đồng bào DTTS là yêu cầu pháp lý và điều kiện nâng cao hiệu quả quản trị quốc gia.

Hiến pháp năm 2013 và Luật TCTT năm 2016 đã cụ thể hóa quyền được biết, yêu cầu cung cấp thông tin và giám sát cơ quan nhà nước. Tuy nhiên, khả năng thụ hưởng quyền còn hạn chế. Điều tra năm 2024 cho thấy 84,6% người DTTS từ 15 tuổi trở lên biết đọc, viết chữ phổ thông; 85,6% hộ có thiết bị kết nối internet nhưng chỉ 10,2% sử dụng máy vi tính. Như vậy, kết nối kỹ thuật chưa đồng nghĩa với tiếp cận thực chất.

Khó khăn tập trung tại vùng trung du và miền núi phía Bắc. Năm 2019, 14 tỉnh trước sắp xếp có hơn 7,03 triệu người DTTS, chiếm 56,15% dân số; năm 2024, mật độ dân số đạt 140 người/km², tỷ lệ hộ nghèo là 7,8%. Địa hình chia cắt, nghèo, đa dạng ngôn ngữ và chênh lệch năng lực số làm tăng chi phí tiếp cận, đòi hỏi phương thức cung cấp thông tin và hỗ trợ. Luật TCTT năm 2026 bổ sung yêu cầu hỗ trợ người DTTS và người cư trú tại địa bàn khó khăn. Đây là cơ sở để nghiên cứu sinh lựa chọn đề tài **“Bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của đồng bào dân tộc thiểu số vùng trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam”**, nhằm làm rõ lý luận, thực trạng và đề xuất giải pháp.

2. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu của luận án

2.1. Mục đích nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu của luận án là xây dựng cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc đề xuất các quan điểm, giải pháp bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS vùng TDVMNPB Việt Nam.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích nghiên cứu nêu trên, luận án thực hiện các nhiệm vụ chủ yếu sau đây: *Một là*, phân tích và làm sáng tỏ những vấn đề lý luận cơ bản về bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS, bao gồm khái niệm, đặc điểm, vai trò, nguyên tắc, nội dung. *Hai là*, nghiên cứu các chuẩn mực quốc tế và kinh nghiệm của một số quốc gia về bảo đảm quyền TCTT đối với đồng bào DTTS hoặc các nhóm xã hội có điều kiện TCTT tương đồng, từ đó rút ra những giá trị tham khảo cho Việt Nam. *Ba là*, khảo sát, phân tích và đánh giá thực trạng bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS vùng TDVMNPB Việt Nam từ đó chỉ ra

những kết quả đạt được, những hạn chế, bất cập và nguyên nhân của các hạn chế, bất cập đó. *Bốn là*, đề xuất các quan điểm và giải pháp khả thi nhằm bảo đảm tốt hơn quyền TCTT của đồng bào DTTS vùng TDVMNPB Việt Nam trong thời gian tới.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là các vấn đề lý luận, pháp luật và thực tiễn về bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS vùng TDVMNPB Việt Nam.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- *Phạm vi về nội dung*: Luận án tập trung nghiên cứu cơ sở lý luận của bảo đảm quyền TCTT; các quy định pháp luật, chính sách của Việt Nam và các chuẩn mực quốc tế có liên quan; trách nhiệm của CQNN trong công khai, CCTT; khả năng tiếp cận, tiếp nhận, khai thác và sử dụng thông tin của đồng bào DTTS; đồng thời tham khảo kinh nghiệm quốc tế nhằm phục vụ việc đề xuất giải pháp phù hợp với điều kiện của Việt Nam.

- *Phạm vi về không gian*: Luận án chỉ nghiên cứu bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS vùng TDVMNPB Việt Nam.

- *Phạm vi về thời gian*: Luận án tập trung khảo sát, phân tích và đánh giá thực trạng trong giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2025, là giai đoạn Luật TCTT năm 2016 có hiệu lực thi hành.

4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu của luận án

4.1. Cơ sở lý luận

Luận án được thực hiện trên nền tảng lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về quyền con người (QCN), quyền công dân, bình đẳng dân tộc, phát triển con người và phát triển bền vững vùng đồng bào DTTS. Đồng thời, để tăng cường chiều sâu phân tích và sức thuyết phục khoa học, luận án vận dụng một số lý thuyết hiện đại như lý thuyết công bằng về thông tin, lý thuyết khoảng cách số và lý thuyết năng lực thực hiện. Việc vận dụng các lý thuyết này cho phép tiếp cận quyền TCTT không chỉ dưới góc độ quyền pháp lý được ghi nhận, mà còn dưới góc độ công bằng trong cơ hội tiếp cận và hưởng lợi từ thông tin, khả năng vượt qua khoảng cách số và năng lực thực tế của đồng bào DTTS trong việc tiếp nhận, hiểu và sử dụng thông tin.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau: phương pháp hệ thống, phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu, phương pháp so sánh, phương pháp thống kê, xử lý và phân tích số liệu, phương pháp khảo sát thực tiễn.

5. Đóng góp mới về khoa học của luận án

Thứ nhất, luận án xây dựng và phát triển cách tiếp cận lý luận về bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS vùng TDVMNPB trên cơ sở kết hợp giữa lý thuyết quyền con người, nguyên tắc bình đẳng dân tộc, yêu cầu của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và những điều kiện đặc thù về địa lý, kinh tế, văn hóa, xã hội, ngôn ngữ và hạ tầng thông tin của vùng nghiên cứu.

Thứ hai, luận án phân tích, đánh giá có hệ thống thực trạng pháp luật và thực tiễn bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS vùng TDVMNPB trong giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2024.

Thứ ba, trên cơ sở lý luận và thực tiễn đã nghiên cứu, luận án đề xuất hệ thống quan điểm và giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật, nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện và tăng cường các điều kiện bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS vùng TDVMNPB.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

Về mặt lý luận, luận án góp phần bổ sung và làm phong phú thêm cơ sở lý luận về bảo đảm quyền TCTT trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, nhất là từ góc độ bảo đảm quyền của nhóm chủ thể có điều kiện TCTT không đồng đều.

Về mặt thực tiễn, luận án cung cấp thêm căn cứ khoa học và thực tiễn cho việc đánh giá mức độ phù hợp của pháp luật hiện hành, cũng như hiệu quả tổ chức thực hiện quyền TCTT đối với đồng bào DTTS vùng TDVMNPB. Bên cạnh đó, hệ thống quan điểm và giải pháp mà luận án đề xuất cũng có thể là tài liệu tham khảo hữu ích cho các cơ quan hoạch định chính sách, cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương, cơ sở đào tạo, nghiên cứu và các tổ chức có liên quan trong quá trình nâng cao hiệu quả bảo đảm quyền TCTT cho đồng bào DTTS trong thời gian tới.

7. Kết cấu luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, nội dung chính của luận án được kết cấu gồm 04 chương, 09 tiết.

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1. CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU Ở NƯỚC NGOÀI LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1.1. Các công trình tập trung làm rõ quyền tiếp cận thông tin như một quyền con người, quyền cơ bản và quyền hiến định

Các công trình trong nhóm này đã làm rõ quyền tiếp cận thông tin như một quyền con người, quyền cơ bản và quyền hiến định, gắn chặt với tự do ngôn luận, minh bạch, trách nhiệm giải trình và kiểm soát quyền lực công. Nhiều nghiên cứu cũng chỉ ra vai trò của quyền này trong thúc đẩy dân chủ, phòng, chống tham nhũng, bảo vệ nhóm yếu thế và bảo đảm khả năng tiếp cận, sử dụng thông tin một cách thực chất trong bối cảnh chuyển đổi số.

1.1.2. Các công trình tiếp cận từ góc độ pháp luật về tiếp cận thông tin, mô hình điều chỉnh pháp lý và so sánh pháp luật

Các công trình trong nhóm này tiếp cận quyền tiếp cận thông tin từ góc độ pháp luật, mô hình điều chỉnh và so sánh pháp luật giữa các quốc gia. Các nghiên cứu đã làm rõ nguyên tắc, nội dung, thủ tục, ngoại lệ và cơ chế bảo vệ quyền tiếp cận thông tin, đồng thời chỉ ra mối quan hệ của quyền này với quyền riêng tư, bảo vệ dữ liệu cá nhân và lợi ích công. Qua đó so sánh pháp luật, các công trình khẳng định hiệu quả thực thi không chỉ phụ thuộc vào đạo luật mà còn gắn với bối cảnh chính trị, quản trị và văn hóa minh bạch.

1.1.3. Các công trình đặt quyền tiếp cận thông tin trong mối liên hệ với minh bạch, chính phủ mở, trách nhiệm giải trình và kiểm soát quyền lực nhà nước

Các công trình trong nhóm này đặt quyền tiếp cận thông tin trong mối quan hệ chặt chẽ với minh bạch, chính phủ mở, trách nhiệm giải trình và kiểm soát quyền lực nhà nước. Các nghiên cứu khẳng định quyền này không chỉ là quyền pháp lý của cá nhân mà còn là điều kiện của quản trị công hiện đại, góp phần hạn chế lạm dụng bí mật, tăng cường giám sát xã hội, củng cố niềm tin công chúng; đồng thời cho thấy yêu cầu cân bằng giữa công khai thông tin với bảo vệ quyền riêng tư và an toàn dữ liệu.

1.1.4. Các công trình nghiên cứu về quyền tiếp cận thông tin của các nhóm yếu thế, nhóm thiểu số và cộng đồng dân tộc thiểu số

Các công trình trong nhóm này cho thấy quyền tiếp cận thông tin của các nhóm yếu thế, nhóm thiểu số và đồng bào dân tộc thiểu số phải được nhìn nhận trong mối liên hệ với ngôn ngữ, văn hóa, giới, địa lý, điều kiện kinh tế - xã hội và mức độ hòa nhập. Nghiên cứu chỉ ra nhiều rào cản đặc thù như khoảng cách số, thông tin không phù hợp văn hóa, thiếu ngôn ngữ dân tộc và hạn chế trong

cơ chế truyền thông, từ đó gợi mở yêu cầu bảo đảm quyền tiếp cận thông tin theo hướng thực chất, bao trùm và nhạy cảm với khác biệt.

1.2. CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU Ở TRONG NƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.2.1. Các nghiên cứu về cơ sở lý luận, pháp lý và thực tiễn chung của quyền tiếp cận thông tin

Các công trình trong nhóm này đã làm rõ khá toàn diện cơ sở lý luận, pháp lý và thực tiễn chung của quyền tiếp cận thông tin, từ khái niệm, đặc điểm, vai trò đến nguyên tắc, nội dung và cơ chế bảo đảm thực hiện. Nghiên cứu cũng phân tích hệ thống pháp luật quốc tế, pháp luật Việt Nam và thực tiễn thi hành Luật TCTT năm 2016, qua đó cung cấp nền tảng lý luận và pháp lý quan trọng cho việc nghiên cứu sâu hơn về quyền tiếp cận thông tin ở Việt Nam.

1.2.2. Các nghiên cứu về quyền của dân tộc thiểu số, quyền con người ở vùng dân tộc thiểu số và bảo đảm quyền tiếp cận thông tin cho đồng bào dân tộc thiểu số

Các công trình trong nhóm này đã làm rõ cơ sở lý luận, pháp lý và thực tiễn về quyền của đồng bào dân tộc thiểu số, đồng thời bước đầu tiếp cận trực tiếp quyền tiếp cận thông tin của nhóm này. Nghiên cứu chỉ ra nhiều rào cản như ngôn ngữ, giới, địa lý, hạ tầng, trình độ học vấn và điều kiện kinh tế - xã hội; từ đó nhấn mạnh yêu cầu hoàn thiện cơ chế bảo đảm quyền tiếp cận thông tin phù hợp với đặc thù vùng miền, văn hóa và nhu cầu thực tế của đồng bào dân tộc thiểu số ở Việt Nam.

1.2.3. Các công trình nghiên cứu về truyền thông, báo chí, dịch vụ xã hội cơ bản và chuyển đổi số gắn với bảo đảm quyền tiếp cận thông tin

Các công trình trong nhóm này mở rộng nghiên cứu quyền tiếp cận thông tin sang lĩnh vực truyền thông, báo chí, dịch vụ xã hội cơ bản và chuyển đổi số. Các nghiên cứu cho thấy thông tin là một dịch vụ thiết yếu, báo chí và nền tảng số là kênh quan trọng để bảo đảm quyền này. Đồng thời, chuyển đổi số vừa tạo cơ hội mở rộng tiếp cận thông tin, vừa đặt ra thách thức về khoảng cách số, ngôn ngữ, hạ tầng và năng lực tiếp nhận, nhất là với đồng bào dân tộc thiểu số.

1.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ LUẬN ÁN SẼ TIẾP TỤC NGHIÊN CỨU

1.3.1. Đánh giá chung về tình hình nghiên cứu liên quan tới đề tài

Qua nghiên cứu các công trình, tài liệu, bài viết liên quan đến đề tài của luận án về bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS vùng TDVMNPB trên thế giới cũng như ở Việt Nam, có thể đưa ra một số nhận định như sau:

Thứ nhất, các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước đã cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn quan trọng cho việc nghiên cứu đề tài luận án. Ở bình diện chung về quyền TCTT, các tác giả như Toby Mendel, Alasdair Roberts,

Helen Darbishire và một số nghiên cứu quốc tế khác đã góp phần làm rõ quyền TCTT như một QCN, quyền cơ bản và là công cụ thúc đẩy minh bạch, trách nhiệm giải trình và kiểm soát quyền lực nhà nước. Ở Việt Nam, các công trình của Phan Trung Hiền, Nguyễn Trung Thành, Liêm Văn Đình, Bùi Thị Hải... đã làm rõ hơn khái niệm, nội dung, nguyên tắc, cơ chế bảo đảm và thực tiễn thực hiện quyền TCTT trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

Thứ hai, đối với nhóm nghiên cứu về quyền của đồng bào DTTS và bảo đảm quyền TCTT cho đồng bào DTTS, các công trình của Lữ Văn Tuyên, Đỗ Mạc Ngân Doanh, Nguyễn Thị Song Hà, Vũ Thị Thanh, Phạm Võ Quỳnh Hạnh... đã gợi mở nhiều vấn đề quan trọng về quyền của dân tộc thiểu số, các rào cản trong TCTT và yêu cầu hoàn thiện cơ chế bảo đảm quyền trong điều kiện đặc thù của vùng DTTS. Bên cạnh đó, các công trình nghiên cứu của Lưu Văn An, Đỗ Thị Hải Hà, Dương Văn Quý, Lê Thị Hồng Hạnh... đã mở rộng hướng tiếp cận quyền TCTT trong mối liên hệ với truyền thông, báo chí, dịch vụ xã hội cơ bản và chuyển đổi số.

Thứ ba, mặc dù đã có nhiều công trình nghiên cứu liên quan, song nhìn tổng thể vẫn chưa có nhiều công trình tiếp cận một cách toàn diện, chuyên biệt và hệ thống về bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS vùng TDVMNPB Việt Nam dưới góc độ chuyên ngành pháp luật về QCN. Từ đó có thể khẳng định, các công trình nghiên cứu đã công bố là nguồn tư liệu có giá trị để luận án kế thừa về lý luận, phương pháp tiếp cận và dữ liệu tham khảo; đồng thời cũng cho thấy vẫn còn khoảng trống nghiên cứu cần tiếp tục được làm rõ, nhất là tiếp cận chuyên biệt, liên ngành và gắn với điều kiện thực tiễn của đồng bào DTTS vùng TDVMNPB Việt Nam.

1.3.2. Những vấn đề luận án sẽ tiếp tục nghiên cứu

Trên cơ sở kế thừa có chọn lọc kết quả nghiên cứu của các công trình nghiên cứu đã công bố, luận án tập trung tiếp tục nghiên cứu những vấn đề chủ yếu sau đây:

Thứ nhất, luận án làm rõ cơ sở lý luận về bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS vùng TDVMNPB Việt Nam dưới góc độ chuyên ngành pháp luật về QCN. Trong đó, luận án tập trung làm rõ khái niệm, đặc điểm, vai trò, nội dung, các tiêu chí đánh giá và những điều kiện bảo đảm thực hiện quyền.

Thứ hai, luận án phân tích một cách có hệ thống thực trạng pháp luật và thực tiễn bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS vùng TDVMNPB Việt Nam, không chỉ ở phương diện quy định pháp luật mà còn ở phương diện tổ chức thực hiện, hạ tầng thông tin, hạ tầng số, năng lực tiếp cận, ngôn ngữ, dân trí, phong tục, tập quán và đặc điểm địa bàn cư trú.

Thứ ba, luận án chỉ ra những hạn chế, bất cập và nguyên nhân của các hạn chế, bất cập trong bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS vùng TDVMNPB, nhất là những nguyên nhân gắn với khoảng cách thông tin, khoảng cách số, đặc điểm văn hóa - xã hội và yêu cầu chuyển đổi số hiện nay.

Thứ tư, đề xuất các quan điểm và giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật, nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện và tăng cường các điều kiện bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS vùng TDVMNPB Việt Nam theo hướng đồng bộ, khả thi và phù hợp với đặc thù vùng miền.

1.4. GIẢ THUYẾT KHOA HỌC VÀ CÂU HỎI NGHIÊN CỨU

1.4.1. Giả thuyết khoa học

Việc bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS vùng TDVMNPB Việt Nam hiện nay chưa đạt hiệu quả tương xứng với yêu cầu phát triển do hệ thống pháp luật và chính sách còn thiếu tính đặc thù, chưa tính đến đầy đủ các yếu tố về ngôn ngữ, văn hóa, điều kiện địa lý và trình độ phát triển; đồng thời, khoảng cách số và hạ chế về hạ tầng thông tin tiếp tục là rào cản đáng kể. Nếu xây dựng được một khung chính sách toàn diện theo hướng tiếp cận QCN, có lồng ghép đặc thù DTTS, gắn với chuyển đổi số bao trùm, phát triển hạ tầng thông tin phù hợp, đa dạng hóa hình thức CCTT (bao gồm ngôn ngữ dân tộc và phương thức truyền thông phù hợp) thì hiệu quả bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS sẽ được nâng cao, qua đó góp phần tăng cường sự tham gia vào các hoạt động quản lý nhà nước, quản lý xã hội, nâng cao năng lực tự chủ và thúc đẩy phát triển bền vững vùng TDVMNPB.

1.4.2. Câu hỏi nghiên cứu

1. Quyền TCTT của đồng bào DTTS cần được nhận thức và bảo đảm như thế nào trong cách tiếp cận QCN và phát triển bền vững?
2. Thực trạng bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS vùng TDVMNPB hiện nay như thế nào? Những hạn chế và nguyên nhân chủ yếu là gì?
3. Hệ thống pháp luật và chính sách hiện hành về quyền TCTT đã tính đến các yếu tố đặc thù của đồng bào DTTS hay chưa, và những khoảng trống pháp lý nằm ở đâu?
4. Những yếu tố về ngôn ngữ, văn hóa, điều kiện địa lý và mức độ phát triển hạ tầng số tác động như thế nào đến khả năng TCTT của đồng bào DTTS?
5. Kinh nghiệm quốc tế về bảo đảm quyền TCTT cho các nhóm thiểu số có thể cung cấp những bài học gì cho Việt Nam?
6. Cần thiết kế mô hình chính sách và giải pháp nào để bảo đảm hiệu quả quyền TCTT của đồng bào DTTS trong bối cảnh chuyển đổi số ở Việt Nam?

Kết luận Chương 1

Các nghiên cứu trong và ngoài nước đã làm rõ quyền tiếp cận thông tin như một quyền con người cơ bản, gắn với dân chủ, minh bạch và phát triển bền vững. Tuy nhiên, ở Việt Nam, nghiên cứu về quyền này đối với đồng bào dân tộc thiểu số còn phân tán, chưa đi sâu vào đặc thù văn hóa, ngôn ngữ, địa lý và chuyển đổi số ở vùng trung du và miền núi phía Bắc. Vì vậy, đề tài luận án có ý nghĩa cấp thiết cả về lý luận và thực tiễn.

Chương 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ PHÁP LÝ VỀ BẢO ĐẢM QUYỀN TIẾP CẬN THÔNG TIN CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ

2.1. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM, VAI TRÒ, NGUYÊN TẮC, NỘI DUNG BẢO ĐẢM QUYỀN TIẾP CẬN THÔNG TIN CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ

2.1.1. Khái niệm và nội hàm quyền tiếp cận thông tin

2.1.1.1. Khái niệm quyền tiếp cận thông tin

Quyền TCTT dưới góc độ của pháp luật Việt Nam được hiểu như sau: *là quyền của công dân được đọc, xem, nghe, ghi chép, sao chép, chụp, tải thông tin do cơ quan nhà nước chủ động công khai hoặc công khai khi có yêu cầu.*

So với các quy định của pháp luật quốc tế thì quyền TCTT ở nước ta đã có những sự thu hẹp đáng kể như: chủ thể của quyền là công dân chứ không phải tất cả mọi người; đối tượng của quyền là thông tin thì theo Luật của Việt Nam chỉ cho phép tiếp cận các thông tin được tạo ra từ các CQNN chứ không phải tất cả các thông tin mà họ đang nắm giữ.

2.1.1.2. Nội hàm quyền tiếp cận thông tin

Quyền TCTT theo quy định của luật pháp quốc tế gồm ba quyền cụ thể gồm: quyền tìm kiếm thông tin, tức là người dân sẽ chủ động yêu cầu CQNN phải CCTT mà mình quan tâm; quyền tiếp nhận thông tin, với quyền này người dân sẽ TCTT một cách bị động dựa trên trách nhiệm, tính chủ động của Nhà nước phải công khai thông tin; quyền phổ biến thông tin cho phép người dân được tự do truyền đạt, chia sẻ thông tin mà mình có được đến những người khác.

2.1.2. Khái niệm dân tộc thiểu số

Ở Việt Nam, “dân tộc” được hiểu theo hai nghĩa: nghĩa rộng (nation) là một cộng đồng người thống nhất, có chung một nhà nước, một lãnh thổ, một nền kinh tế, một chế độ chính trị - xã hội, có ngôn ngữ và văn hóa chung, thống nhất; nghĩa hẹp (ethnic) chỉ một tộc người cụ thể (Tày, Thái, Ba Na, Khmer, Kinh...), tức là các “thành phần dân tộc” trong cộng đồng quốc gia Việt Nam.

Các quốc gia trên thế giới đều có nhóm thiểu số với đặc trưng về chủng tộc, ngôn ngữ hoặc tôn giáo. Thuật ngữ “người thiểu số” được sử dụng phổ biến bởi các nhà nghiên cứu quốc tế. Dưới góc độ luật pháp quốc tế, “người thiểu số” được bảo vệ bởi luật nhân quyền. Tuy nhiên, đến nay chưa có một văn kiện quốc tế nào đưa ra khái niệm về “người thiểu số” hay “quyền của người thiểu số”.

Theo Nghị định số 127/2024/NĐ-CP ngày 10/10/2024 của Chính phủ (sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 05/2011/NĐ-CP về Công tác dân tộc), khái niệm “dân tộc thiểu số” được xác định là những dân tộc có số dân ít hơn so với dân tộc đa số trên phạm vi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2.1.3. Khái niệm quyền tiếp cận thông tin của đồng bào dân tộc thiểu số

Từ sự tương đồng quan điểm của Việt Nam và chuẩn mực pháp lý quốc tế có thể thấy, quyền TCTT của đồng bào DTTS không chỉ là quyền hiến định về bình đẳng dân tộc mà còn là biểu hiện cụ thể của việc thụ hưởng QCN trong điều kiện đặc thù. Từ đó, có thể khái quát: *quyền tiếp cận thông tin của đồng bào dân tộc thiểu số là quyền của công dân người dân tộc thiểu số được tiếp cận thông tin do cơ quan, đơn vị có trách nhiệm công khai hoặc cung cấp theo yêu cầu, bằng các hình thức và trong phạm vi pháp luật quy định; đồng thời được hỗ trợ, tạo điều kiện phù hợp với đặc điểm ngôn ngữ, văn hóa, địa bàn cư trú và khả năng tiếp nhận nhằm bảo đảm việc thụ hưởng quyền một cách bình đẳng, thực chất.*

2.1.4. Khái niệm, đặc điểm, vai trò, nguyên tắc bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của đồng bào dân tộc thiểu số

2.1.4.1. Khái niệm bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của đồng bào dân tộc thiểu số

Bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của đồng bào dân tộc thiểu số là tổng thể các biện pháp pháp lý, tổ chức, chính sách và nguồn lực do Nhà nước và các chủ thể có trách nhiệm thiết lập và thực hiện nhằm bảo vệ, tôn trọng, tạo điều kiện và bảo đảm khả năng thực tế để mọi cá nhân người dân tộc thiểu số được tìm kiếm, tiếp nhận và sử dụng thông tin theo quy định của pháp luật, đồng thời có cơ chế khắc phục khi quyền này bị xâm phạm.

2.1.4.2. Đặc điểm bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của đồng bào dân tộc thiểu số

Một là, được thực hiện thông qua chính sách dân tộc và hệ thống pháp luật chuyên ngành

Hai là, bảo đảm quyền TCTT chịu tác động lớn bởi ngôn ngữ và văn hóa của đồng bào DTTS

Ba là, đa số đồng bào DTTS đối mặt với nhiều rào cản trong TCTT do chủ yếu sinh sống ở miền núi, biên giới và các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

2.1.4.3. Vai trò bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của đồng bào dân tộc thiểu số

Thứ nhất, là tiền đề quan trọng để bảo đảm các quyền dân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của đồng bào DTTS.

Thứ hai, là phương tiện để đồng bào DTTS tham gia quản lý nhà nước và xã hội.

Thứ ba, củng cố niềm tin của đồng bào DTTS đối với Đảng và Nhà nước.

Thứ tư, nâng cao ý thức, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao làm đầu mối CCTT theo quy định.

2.1.4.4. Nguyên tắc bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của đồng bào dân tộc thiểu số

Một là, nguyên tắc bình đẳng và không phân biệt đối xử.

Hai là, nguyên tắc CCTT chính xác và đầy đủ.

Ba là, nguyên tắc CCTT kịp thời, minh bạch, thuận lợi; đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

Bốn là, nguyên tắc tôn trọng sự đa dạng về văn hóa và ngôn ngữ của đồng bào DTTS.

Năm là, nguyên tắc quyền TCTT chỉ bị hạn chế theo quy định của pháp luật trong những trường hợp luật định vì lợi ích công cộng.

2.1.5. Nội dung bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của đồng bào dân tộc thiểu số

2.1.5.1. Bảo đảm tính sẵn có của thông tin

2.1.5.2. Bảo đảm tính có thể tiếp cận được của thông tin

2.1.5.3. Bảo đảm tính có thể sử dụng và chất lượng của thông tin

2.1.5.4. Bảo đảm năng lực tiếp nhận và làm chủ thông tin của đồng bào dân tộc thiểu số

2.1.5.5. Bảo đảm có cơ chế kiểm tra, giám sát việc thực hiện quyền tiếp cận thông tin của đồng bào dân tộc thiểu số

2.2. CHUẨN MỰC QUỐC TẾ, KINH NGHIỆM MỘT SỐ NƯỚC VỀ BẢO ĐẢM QUYỀN TIẾP CẬN THÔNG TIN CỦA NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ GIÁ TRỊ THAM KHẢO ĐỐI VỚI VIỆT NAM

2.2.1. Pháp luật quốc tế về bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của đồng bào dân tộc thiểu số

Một là, quyền TCTT là một bộ phận cấu thành không thể tách rời của QCN.

Hai là, các quốc gia có nghĩa vụ chủ động tạo điều kiện TCTT cho các nhóm yếu thế.

Ba là, quyền TCTT là điều kiện tiên quyết để thực hiện các quyền khác.

Bốn là, nguyên tắc không phân biệt đối xử là nền tảng pháp lý cho mọi chính sách TCTT.

Năm là, quyền tham gia và giám sát của người DTTS cần được bảo đảm thông qua quyền TCTT.

2.2.2. Kinh nghiệm của một số nước trong khu vực và trên thế giới về bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của người dân tộc thiểu số

Nghiên cứu sinh lựa chọn kinh nghiệm về bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của đồng bào dân tộc thiểu số của 03 quốc gia: Trung Quốc, Liên bang Úc, Thụy Điển bởi đây là các quốc gia có các chính sách, pháp luật và thực tiễn tương đối điển hình cho các khu vực trên thế giới, trong đó Trung Quốc là quốc gia có nhiều tương đồng với Việt Nam.

2.2.3. Giá trị tham khảo đối với Việt Nam

Một là, các quốc gia đều có chính sách riêng cho người DTTS và vùng DTTS nhằm bảo đảm quyền TCTT cho người DTTS và khuyến khích DTTS thực hiện quyền này.

Hai là, các quốc gia đều coi người DTTS thuộc nhóm đối tượng yếu thế trong xã hội, đời sống kinh tế - xã hội còn gặp nhiều khó khăn, dễ bị tổn thương, khả năng TCTT còn hạn chế. Vì vậy, Nhà nước đặc biệt quan tâm tới nhóm đối tượng này thông qua nhiều chính sách, pháp luật đặc thù nhằm hỗ trợ cả về vật chất và tinh thần để CCTT cho họ.

Ba là, Nhà nước quan tâm đầu tư cơ sở vật chất (điện, đường, trường, trạm), kỹ thuật (mạng internet, phương tiện thông tin đại chúng...) nhằm giảm bớt những khó khăn do điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, trình độ dân trí để tăng khả năng TCTT cho người DTTS. Ngoài nguồn lực chính từ phía nhà nước, nhà nước cũng khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia hỗ trợ, giúp đỡ người DTTS về mọi mặt trong đó có TCTT. Bên cạnh đó còn tăng cường ứng dụng CNTT, mạng internet sử dụng ngôn ngữ, chữ viết của người DTTS phục vụ người DTTS TCTT.

Bốn là, Nhà nước tăng cường đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức nhằm bảo đảm quyền TCTT cho người DTTS. Đào tạo, bồi dưỡng công chức nhất là cấp cơ sở về kỹ năng truyền thông, phổ biến pháp luật, đặc biệt tại các xã nghèo, miền núi. Khuyến khích cán bộ người DTTS nắm vai trò trung gian ngôn ngữ văn hóa và văn hóa.

Năm là, có cơ chế kiểm tra, giám sát việc bảo đảm quyền TCTT của người dân nói chung và người DTTS nói riêng. Đó có thể là một cơ quan độc lập trực thuộc hệ thống hành chính như ở Úc, Thụy Điển hoặc kiểm tra, giám sát thông qua việc yêu cầu cơ quan cấp dưới phải báo cáo định kỳ việc thực hiện quyền TCTT của công dân như ở Trung Quốc.

Kết luận Chương 2

Chương 2 đã làm rõ quyền tiếp cận thông tin của đồng bào dân tộc thiểu số vừa mang những đặc điểm chung của quyền công dân, vừa có nét riêng do điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, văn hóa và trình độ dân trí. Chương cũng xác định nội dung, các biện pháp bảo đảm quyền này, tham khảo kinh nghiệm quốc tế và khẳng định việc hoàn thiện pháp luật, chính sách về tiếp cận thông tin ở Việt Nam có ý nghĩa quan trọng trong nâng cao trách nhiệm cơ quan nhà nước, phòng, chống tham nhũng và đáp ứng nhu cầu thông tin chính thống của người dân.

Chương 3

THỰC TRẠNG BẢO ĐẢM QUYỀN TIẾP CẬN THÔNG TIN CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM

3.1. CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG TỚI BẢO ĐẢM QUYỀN TIẾP CẬN THÔNG TIN CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM

3.1.1. Đặc điểm kinh tế - xã hội

Đặc điểm kinh tế - xã hội của vùng trung du và miền núi phía Bắc vừa tạo tiềm năng, vừa đặt ra rào cản đối với bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của đồng bào dân tộc thiểu số. Các yếu tố như điều kiện kinh tế, địa lý, hạ tầng, trình độ dân trí, rào cản ngôn ngữ và đặc điểm văn hóa - xã hội truyền thống tác động trực tiếp đến nhu cầu, khả năng tiếp cận và sử dụng thông tin. Vì vậy, chính sách bảo đảm quyền này phải gắn với đầu tư hạ tầng, giảm chi phí tiếp cận, đa ngôn ngữ và thích ứng văn hóa.

3.1.2. Khung pháp lý và chính sách hiện hành liên quan đến bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của đồng bào dân tộc thiểu số

Nhà nước Việt Nam đã từng bước xây dựng khung hiến định, pháp luật và chính sách dân tộc nhằm bảo đảm quyền tiếp cận thông tin cho đồng bào dân tộc thiểu số. Quyền này được ghi nhận từ Cương lĩnh của Đảng, Hiến pháp, Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 và nhiều chính sách chuyên biệt về ngôn ngữ, truyền thông, công nghệ. Tuy nhiên, việc thực thi vẫn còn hạn chế do quy định còn thiên về nguyên tắc, thiếu thiết kế thích ứng với điều kiện vùng sâu, vùng xa, hạ tầng số, ngôn ngữ và năng lực tiếp nhận thông tin của đồng bào DTTS.

3.2. KẾT QUẢ, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN CỦA KẾT QUẢ, HẠN CHẾ TRONG BẢO ĐẢM QUYỀN TIẾP CẬN THÔNG TIN CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM

3.2.1. Kết quả bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của đồng bào dân tộc thiểu số vùng trung du và miền núi phía Bắc

3.2.1.1. Kết quả bảo đảm tính sẵn có của thông tin

Việc bảo đảm tính sẵn có của thông tin ở vùng trung du và miền núi phía Bắc đã có chuyển biến tích cực thông qua xây dựng danh mục thông tin, đa dạng hóa kênh công khai, đầu tư điều kiện tổ chức - kỹ thuật và đẩy mạnh tuyên truyền pháp luật. Tuy nhiên, hiệu quả thực chất vẫn chưa đồng đều giữa các địa

phương; nhiều công thông tin còn khó dùng, đầu mỗi cung cấp thông tin chưa rõ, hạ tầng cơ sở còn hạn chế và tuyên truyền chưa thật sự giúp người dân biết rõ nơi, cách thức tiếp cận thông tin.

3.2.1.2. Kết quả bảo đảm tính có thể tiếp cận được của thông tin

Việc bảo đảm tính có thể tiếp cận của thông tin ở vùng trung du và miền núi phía Bắc đã có bước tiến rõ nét thông qua cơ chế cung cấp thông tin theo yêu cầu, xác lập đầu mối tiếp nhận, đa dạng hóa kênh tiếp cận và tuân thủ thủ tục pháp luật. Tuy nhiên, khả năng tiếp cận thực tế vẫn còn phụ thuộc nhiều vào phương thức trực tiếp, trong khi tiếp cận số chưa đồng đều do hạn chế về hạ tầng, kỹ năng số, điều kiện địa lý và thói quen tiếp nhận thông tin của đồng bào dân tộc thiểu số.

3.2.1.3. Kết quả bảo đảm tính có thể sử dụng và chất lượng của thông tin

Kết quả cho thấy tính có thể sử dụng và chất lượng của thông tin ở vùng trung du và miền núi phía Bắc phụ thuộc không chỉ vào nội dung mà còn vào mức độ phù hợp của hình thức cung cấp, cơ chế phản hồi và hạ tầng kỹ thuật thông tin. Dù nhiều địa phương đã có kết quả tích cực trong truyền tải, tiếp nhận và xử lý phản ánh, mức độ thụ hưởng vẫn chưa đồng đều. Khoảng cách hạ tầng số, “lỗ hổng”, năng lực công nghệ và điều kiện vùng cao tiếp tục là điểm nghẽn lớn đối với đồng bào dân tộc thiểu số.

3.2.1.4. Kết quả bảo đảm năng lực tiếp nhận và làm chủ thông tin của đồng bào dân tộc thiểu số

Kết quả cho thấy năng lực tiếp nhận và làm chủ thông tin của đồng bào dân tộc thiểu số vùng trung du và miền núi phía Bắc đã có chuyển biến tích cực về biết chữ, kỹ năng số, nhận thức pháp lý và nhu cầu tìm kiếm thông tin. Tuy nhiên, năng lực này vẫn bị hạn chế bởi chênh lệch học vấn, giới, nơi cư trú, hạ tầng số yếu và mức độ hiểu biết pháp luật chưa đồng đều. Điều đó đòi hỏi tiếp tục xóa mù chữ, nâng cao kỹ năng số, nhận thức pháp lý và hỗ trợ tiếp cận thông tin theo nhu cầu thực tế.

3.2.1.5. Kết quả bảo đảm có cơ chế kiểm tra, giám sát việc thực hiện quyền tiếp cận thông tin của đồng bào dân tộc thiểu số

Kết quả cho thấy cơ chế kiểm tra, giám sát việc thực hiện quyền tiếp cận thông tin ở vùng trung du và miền núi phía Bắc đã từng bước được thiết lập thông qua quy chế nội bộ, đầu mối cung cấp thông tin, kênh phản hồi, giải trình và công khai minh bạch trong ra quyết định. Tuy nhiên, hiệu quả vận hành thực tế vẫn còn hạn chế: điểm PAPI, SIPAS và mức độ sử dụng khiếu nại, tố cáo, khởi kiện còn thấp, phản ánh niềm tin, khả năng phản hồi và giám sát của người dân, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số, chưa cao.

3.2.2. Nguyên nhân của những kết quả đạt được

Trên cơ sở các nội dung đã phân tích, có thể thấy việc bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS vùng TDVMNPB thời gian qua đã đạt được những chuyển biến tích cực trên nhiều phương diện. Những kết quả đó không phải ngẫu nhiên, mà xuất phát từ nhiều nguyên nhân cả về chính trị, pháp lý, tổ chức thực hiện và điều kiện bảo đảm trong thực tiễn.

Một là, sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng, Nhà nước, Chính phủ và chính quyền địa phương các cấp là nguyên nhân nền tảng của những kết quả đạt được trong bảo đảm quyền TCTT.

Hai là, khung pháp lý về TCTT từng bước được hoàn thiện và hướng dẫn thi hành tương đối đồng bộ.

Ba là, nhận thức và trách nhiệm của các CQNN về TCTT từng bước được nâng lên.

Bốn là, việc đẩy mạnh ứng dụng CNTT và chuyển đổi số đã hỗ trợ tích cực cho việc thực hiện quyền TCTT.

Năm là, công tác tuyên truyền, phổ biến, tập huấn được quan tâm triển khai với phạm vi ngày càng rộng và hình thức tương đối đa dạng.

Sáu là, việc mở rộng các kênh và phương thức TCTT, kết hợp giữa phương thức trực tiếp và phương thức điện tử, cũng là một nguyên nhân quan trọng tạo nên kết quả đạt được.

3.2.3. Những hạn chế và nguyên nhân của hạn chế

3.2.3.1. Hạn chế

Một là, mặc dù nhiều cơ quan đã xây dựng danh mục thông tin phải được công khai, chuyên mục TCTT và duy trì cổng hoặc trang thông tin điện tử, nhưng mức độ sẵn có của thông tin giữa các cơ quan, các cấp và các địa phương vẫn chưa đồng đều.

Hai là, khả năng TCTT trên thực tế của đồng bào DTTS vẫn còn bị cản trở bởi nhiều rào cản về không gian, hạ tầng, ngôn ngữ và phương thức tổ chức tiếp cận.

Ba là, mặc dù khối lượng thông tin được công khai ngày càng tăng, nhưng thông tin chưa phải lúc nào cũng dễ hiểu, dễ dùng và phù hợp với nhu cầu tiếp nhận của đồng bào DTTS.

Bốn là, năng lực tiếp nhận và làm chủ thông tin của đồng bào DTTS vẫn là một điểm nghẽn đáng chú ý.

Năm là, mặc dù pháp luật đã bước đầu thiết lập cơ sở cho hoạt động kiểm tra, giám sát, tiếp công dân, phản ánh, kiến nghị và trách nhiệm giải trình của CQNN, nhưng hiệu lực của cơ chế này trên thực tế vẫn còn hạn chế.

3.2.3.2. Nguyên nhân của hạn chế

Thứ nhất, nguyên nhân từ hệ thống pháp luật. Mặc dù khung pháp lý về TCTT đã được hình thành, song một số quy định của Luật TCTT và Nghị định hướng dẫn vẫn còn mang tính nguyên tắc, chưa cụ thể, chưa thật rõ về một số khái niệm, phạm vi thông tin, trách nhiệm CCTT và cơ chế tổ chức thực hiện.

Thứ hai, nguyên nhân từ tổ chức bộ máy và năng lực thực thi. Ở nhiều nơi, đầu mối CCTT chủ yếu hoạt động kiêm nhiệm; nhân lực còn mỏng, chưa được đào tạo chuyên sâu; quy trình phối hợp giữa đơn vị tạo lập thông tin, đơn vị đầu mối và bộ phận kỹ thuật chưa thật sự chặt chẽ.

Thứ ba, nguyên nhân từ điều kiện bảo đảm vật chất - kỹ thuật và nguồn lực tài chính. Nguồn lực dành cho hoạt động TCTT ở nhiều nơi còn hạn chế; hạ tầng CNTT, kho dữ liệu, trang thiết bị, phần mềm quản lý, số hóa hồ sơ và kết nối liên thông chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu.

Thứ tư, nguyên nhân từ điều kiện kinh tế - xã hội, đặc điểm địa lý và đặc thù dân cư của vùng TDVMNPB. Đây là khu vực có địa hình chia cắt mạnh, dân cư phân tán, nhiều xã vùng sâu, vùng xa, biên giới; hạ tầng giao thông, viễn thông và internet chưa đồng đều; điều kiện kinh tế của một bộ phận lớn đồng bào DTTS còn khó khăn.

Thứ năm, nguyên nhân từ rào cản ngôn ngữ, trình độ dân trí và năng lực số. Ở nhiều địa bàn, đồng bào DTTS vẫn gặp khó khăn trong việc sử dụng tiếng Việt phổ thông, đọc hiểu tài liệu pháp luật, thao tác trên môi trường số và phân biệt thông tin chính thống với thông tin thiếu kiểm chứng.

Thứ sáu, nguyên nhân từ nhận thức và thói quen hành chính. Một số cơ quan, đơn vị chưa thật sự nhận thức đầy đủ tầm quan trọng của quyền TCTT; vẫn còn tâm lý thận trọng, e ngại trách nhiệm khi CCTT hoặc thiên về quản lý theo hướng đóng kín, phòng ngừa rủi ro hơn là chủ động công khai.

Thứ bảy, nguyên nhân từ công tác tuyên truyền, phổ biến và cơ chế kiểm tra, giám sát chưa thật sự đi vào chiều sâu.

Kết luận Chương 3

Chương 3 cho thấy việc bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của đồng bào dân tộc thiểu số vùng trung du và miền núi phía Bắc đã đạt một số kết quả tích cực về công khai, cung cấp thông tin, đa dạng hóa kênh tiếp cận và cải thiện điều kiện bảo đảm thực hiện quyền. Tuy nhiên, việc thụ hưởng quyền vẫn chưa đồng đều do tác động của hạ tầng, ngôn ngữ, điều kiện kinh tế - xã hội, năng lực số và cơ chế giám sát. Đây là cơ sở thực tiễn quan trọng để đề xuất giải pháp hoàn thiện trong chương sau.

Chương 4

QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM

QUYỀN TIẾP CẬN THÔNG TIN CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ

VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM

4.1. QUAN ĐIỂM BẢO ĐẢM QUYỀN TIẾP CẬN THÔNG TIN CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ

4.1.1. Bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của đồng bào dân tộc thiểu số là yêu cầu tất yếu của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của đồng bào dân tộc thiểu số là yêu cầu khách quan của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, gắn với bảo vệ quyền con người, quyền công dân, phát huy dân chủ và kiểm soát quyền lực nhà nước. Yêu cầu này càng cấp thiết do đồng bào DTTS còn gặp nhiều rào cản về địa lý, ngôn ngữ, hạ tầng và năng lực số. Vì vậy, Nhà nước cần bảo đảm quyền này theo hướng thực chất, bình đẳng, phù hợp đặc thù dân tộc, đồng thời gắn với phát triển bền vững và thu hẹp khoảng cách vùng miền.

4.1.2. Bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của đồng bào dân tộc thiểu số phải gắn với việc thể chế hóa đường lối của Đảng và hoàn thiện pháp luật của Nhà nước

Bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của đồng bào dân tộc thiểu số phải gắn với quá trình thể chế hóa đầy đủ, kịp thời đường lối của Đảng về Nhà nước pháp quyền, dân chủ, quyền con người, quyền công dân và chính sách dân tộc. Việc này cần vừa tiếp thu có chọn lọc chuẩn mực quốc tế, kinh nghiệm tiên bộ, vừa bám sát điều kiện Việt Nam và đặc thù vùng dân tộc thiểu số. Chỉ như vậy, quyền tiếp cận thông tin mới được bảo đảm thực chất, bình đẳng, khả thi và góp phần thúc đẩy phát triển bền vững.

4.1.3. Bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của đồng bào dân tộc thiểu số phải nằm trong tổng thể bảo đảm các quyền con người khác

Bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của đồng bào dân tộc thiểu số phải được đặt trong tổng thể bảo đảm các quyền con người và quyền công dân khác, vì đây là quyền có quan hệ chặt chẽ với quyền sống, quyền phát triển, quyền văn hóa, quyền ngôn ngữ, quyền tham gia và quyền an sinh xã hội. Chỉ khi được tiếp cận thông tin đầy đủ, phù hợp ngôn ngữ, văn hóa và điều kiện sống, đồng bào DTTS mới có thể thực hiện bình đẳng, thực chất các quyền khác và nâng cao khả năng tự bảo vệ, phát triển của mình.

4.1.4. Bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của đồng bào dân tộc thiểu số phải gắn với mục tiêu phát triển bền vững, bao trùm, bảo đảm bình đẳng thực chất, phù hợp với đặc thù dân tộc và vùng miền

Bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của đồng bào dân tộc thiểu số phải gắn với mục tiêu phát triển bền vững, bao trùm và không ai bị bỏ lại phía sau. Đây không chỉ là bảo đảm một quyền hiến định mà còn là điều kiện để đồng bào DTTS tham gia, thụ hưởng và tự bảo vệ quyền lợi trong quá trình phát triển. Vì vậy, Nhà nước cần bảo đảm quyền này theo hướng bình đẳng thực chất, phù hợp với đặc thù ngôn ngữ, văn hóa, địa bàn cư trú và nhu cầu sống của đồng bào.

4.1.5. Đẩy mạnh ứng dụng thành tựu khoa học - công nghệ và chuyển đổi số để bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của đồng bào dân tộc thiểu số

Đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ và chuyển đổi số là yêu cầu tất yếu để bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của đồng bào dân tộc thiểu số trong bối cảnh xã hội số. Đây không chỉ là giải pháp thu hẹp khoảng cách thông tin, địa lý và chi phí tiếp cận, mà còn là cơ sở nâng cao công khai, minh bạch và khả năng thụ hưởng thông tin chính thống. Tuy nhiên, quá trình này phải gắn với đặc thù về hạ tầng, ngôn ngữ, văn hóa, trình độ dân trí và năng lực số của từng cộng đồng dân tộc.

4.2. GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM QUYỀN TIẾP CẬN THÔNG TIN CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN TỚI

4.2.1. Tiếp tục hoàn thiện và cụ thể hóa pháp luật về tiếp cận thông tin nhằm thu hẹp khoảng cách thông tin

Thứ nhất, cần tiếp tục hoàn thiện pháp luật theo hướng làm rõ hơn phạm vi, nội hàm và giới hạn của quyền TCTT.

Thứ hai, cần tiếp tục hoàn thiện pháp luật theo hướng đơn giản hóa trình tự, thủ tục thực hiện quyền TCTT, lấy người dân làm trung tâm, giảm chi phí tiếp cận và tăng tính khả thi trong thực hiện.

Thứ ba, cụ thể hóa đầy đủ nghĩa vụ pháp lý về công khai chủ động.

Thứ tư, bảo đảm sự đồng bộ giữa pháp luật về TCTT với pháp luật về dữ liệu, giao dịch điện tử, lưu trữ, bảo vệ dữ liệu cá nhân và an toàn thông tin.

Thứ năm, cụ thể hóa nghĩa vụ bảo đảm bình đẳng thực chất cho các nhóm bất lợi về thông tin.

Thứ sáu, hoàn thiện căn cứ pháp lý về phản ánh, khiếu nại, khởi kiện, xem xét lại quyết định từ chối và xử lý vi phạm.

Thứ bảy, xác định rõ chủ thể có trách nhiệm CCTT trong điều kiện mới tổ chức bộ máy và phân cấp quản lý.

Giải pháp 1 nhấn mạnh yêu cầu tiếp tục hoàn thiện và cụ thể hóa pháp luật về tiếp cận thông tin nhằm thu hẹp khoảng cách thông tin trong bối cảnh xây dựng Nhà nước pháp quyền và chuyển đổi số. Trọng tâm của giải pháp là làm rõ phạm vi và giới hạn quyền tiếp cận thông tin; đơn giản hóa thủ tục, giảm chi phí tiếp cận; nâng cao trách nhiệm công khai chủ động của cơ quan nhà nước; gắn pháp luật tiếp cận thông tin với quản trị dữ liệu, hạ tầng số và chuẩn hóa thông tin công; đồng thời thiết kế cơ chế bảo đảm bình đẳng thực chất cho các nhóm yếu thế, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số. Bên cạnh đó, cần tăng cường cơ chế giám sát, khiếu nại, khởi kiện, xử lý vi phạm và xác định rõ chủ thể có trách nhiệm cung cấp thông tin. Qua đó, pháp luật không chỉ ghi nhận quyền ở mức nguyên tắc mà phải tạo cơ chế thực thi cụ thể, khả thi và bao trùm.

4.2.2. Tăng cường công khai, minh bạch và nâng cao trách nhiệm của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cung cấp thông tin

Trước hết, cần tăng cường công khai chủ động, đầy đủ, đúng hạn và phù hợp với nhu cầu.

Thứ hai, chuẩn hóa việc công khai trên cổng, trang thông tin điện tử của CQNN.

Thứ ba, tăng cường trách nhiệm CCTT theo yêu cầu của công dân, nhất là trong những trường hợp thông tin lẽ ra phải được công khai nhưng chưa công khai, đã hết thời hạn công khai hoặc đang công khai nhưng công dân không thể tiếp cận vì lý do khách quan.

Thứ tư, thiết kế thông tin theo hướng dễ hiểu, dễ dùng, dễ kiểm chứng và phù hợp với ngôn ngữ, văn hóa của đồng bào DTTS.

Thứ năm, phát huy vai trò của già làng, trưởng bản, người có uy tín và các chủ thể trung gian nhu cầu nổi truyền đạt và phản hồi.

Giải pháp 2 nhấn mạnh rằng tăng cường công khai, minh bạch và nâng cao trách nhiệm của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cung cấp thông tin là điều kiện nền tảng để bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của đồng bào dân tộc thiểu số được thực hiện thực chất. Giải pháp này đòi hỏi công khai chủ động, đầy đủ, đúng hạn; chuẩn hóa chuyên mục, danh mục và quy trình cung cấp thông tin trên cổng, trang thông tin điện tử; bảo đảm tính chính xác, dễ tìm, dễ tra cứu và khả năng kiểm chứng của thông tin. Đồng thời, cần gắn công khai thông tin với minh bạch thủ tục hành chính, trách nhiệm giải trình, cơ chế phản hồi và cá thể hóa trách nhiệm của người đứng đầu, đầu mối cung cấp thông tin. Đối với vùng

dân tộc thiểu số, thông tin phải được thiết kế dễ hiểu, phù hợp ngôn ngữ, văn hóa, nhu cầu thực tế; kết hợp môi trường số với truyền thông cơ sở và phát huy vai trò của già làng, trưởng bản, người có uy tín để đưa thông tin chính thống vào đời sống cộng đồng.

4.2.3. Phát triển hạ tầng thông tin - truyền thông, thu hẹp khoảng cách số và thiết lập hệ thống thông tin phù hợp

Trước hết, cần tập trung phát triển đồng bộ hạ tầng thông tin - truyền thông theo hướng ưu tiên cho các địa bàn khó khăn, vùng sâu, vùng xa, vùng cao, biên giới và các thôn, bản có đông đồng bào DTTS sinh sống.

Thứ hai, thu hẹp khoảng cách về thiết bị và khả năng chi trả.

Thứ ba, cùng với phát triển hạ tầng viễn thông, cần thiết lập hệ thống thông tin ngày càng hoàn thiện, đồng bộ và phù hợp với nhu cầu thông tin thiết yếu của đồng bào DTTS.

Thứ tư, thiết lập hệ thống thông tin phù hợp còn đòi hỏi phát triển các ứng dụng số gắn với nhu cầu thiết yếu và lợi ích trực tiếp của đồng bào DTTS.

Thứ năm, một nội dung rất quan trọng cần được bổ sung là thiết lập các điểm hỗ trợ đồng bào DTTS ứng dụng CNTT tại các xã đặc biệt khó khăn và các xã có thôn đặc biệt khó khăn, gắn với hỗ trợ sử dụng dịch vụ truy cập internet băng rộng theo chương trình viễn thông công ích.

Thứ sáu, củng cố hệ thống thông tin cơ sở và đổi mới các kênh truyền thông truyền thống.

Thứ bảy, chủ động sử dụng mạng xã hội và nền tảng số như kênh thông tin chính thống có tương tác hai chiều.

Giải pháp 3 xác định phát triển hạ tầng thông tin - truyền thông, thu hẹp khoảng cách số và thiết lập hệ thống thông tin phù hợp là giải pháp nền tảng để bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của đồng bào dân tộc thiểu số vùng trung du và miền núi phía Bắc. Trọng tâm của giải pháp là ưu tiên đầu tư hạ tầng viễn thông, internet băng rộng, điểm hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin tại cơ sở; đồng thời gắn phát triển hạ tầng với hỗ trợ thiết bị, kỹ năng số và khả năng sử dụng thực chất của người dân. Bên cạnh đó, cần xây dựng hệ thống thông tin liên thông, đa tầng, kết hợp dữ liệu quản lý với thông tin phục vụ trực tiếp đời sống; phát triển ứng dụng số về pháp luật, việc làm, y tế, cảnh báo thiên tai; củng cố thông tin cơ sở, báo chí, phát thanh, truyền hình và tăng cường nội dung bằng tiếng dân tộc thiểu số. Giải pháp này nhấn mạnh phải kết hợp công nghệ hiện đại với phương thức truyền thông gần dân, dễ hiểu, phù hợp văn hóa, qua đó chuyển quyền được ghi nhận thành khả năng tiếp cận thông tin bình đẳng, thực chất và bền vững.

4.2.4. Nâng cao nhận thức, năng lực cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức về quyền con người, quyền tiếp cận thông tin và phát triển nguồn nhân lực dân tộc thiểu số

Một là, nâng cao nhận thức của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức về QCN và quyền TCTT.

Thứ hai, nghiên cứu tăng thời lượng cho các chuyên đề về QCN, quyền TCTT trong các chương trình đào tạo, bồi dưỡng chính quy và thường xuyên với đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

Thứ ba, nâng cao nhận thức trách nhiệm của người đứng đầu với đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý.

Thứ tư, cần nâng cao nhận thức về quyền TCTT với xây dựng văn hóa, đạo đức công vụ và tư duy phục vụ Nhân dân.

Thứ năm, đa dạng hóa hình thức tuyên truyền, giáo dục nhận thức.

Thứ sáu, mở rộng đối tượng được nâng cao nhận thức sang các lực lượng có vai trò trung gian trong truyền tải và hỗ trợ thực hiện quyền TCTT, như báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên, cán bộ thông tin cơ sở, giảng viên, giáo viên, cán bộ các tổ chức chính trị - xã hội.

Hai là, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức về quyền TCTT.

Trước hết cần thể chế hóa mạnh hơn việc giáo dục QCN và quyền TCTT trong hệ thống đào tạo chính quy và hệ thống bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

Thứ hai, tập trung bồi dưỡng các kỹ năng cốt lõi trong thực thi pháp luật về TCTT.

Thứ ba, tăng cường bồi dưỡng kỹ năng số phục vụ thực hiện quyền TCTT trong bối cảnh chuyển đổi số.

Thứ tư, đổi mới phương pháp đào tạo, bồi dưỡng theo hướng lấy thực tiễn làm trung tâm.

Thứ năm, bồi dưỡng kỹ năng giao tiếp hành chính, kỹ năng truyền thông pháp lý và kỹ năng làm việc với người dân, nhất là với đồng bào DTTS.

Thứ sáu, thiết lập cơ chế kiểm tra, đánh giá, sát hạch và rút kinh nghiệm định kỳ với năng lực thực thi pháp luật về TCTT.

Thứ bảy, xây dựng đội ngũ giảng viên, báo cáo viên, chuyên gia nòng cốt về quyền TCTT trong các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng và trong hệ thống CQNN.

Thứ tám, gắn nâng cao năng lực với bảo đảm điều kiện thực hiện trong thực tế. Năng lực của cán bộ, công chức, viên chức không thể phát huy đầy đủ

nếu thiếu cơ chế phối hợp, thiếu quy trình bồi bộ rõ ràng, thiếu nhân lực chuyên trách, thiếu trang thiết bị hoặc thiếu thời gian thực hiện.

Ba là, phát triển nguồn nhân lực DTTS gắn với bảo đảm quyền TCTT.

Giải pháp 4 khẳng định nâng cao nhận thức, năng lực cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và phát triển nguồn nhân lực dân tộc thiểu số là giải pháp mang tính quyết định để bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của đồng bào DTTS vùng trung du và miền núi phía Bắc. Trọng tâm của giải pháp là chuyển từ tư duy quản lý sang tư duy phục vụ, quán triệt quyền tiếp cận thông tin như một quyền con người, quyền công dân có vị trí hiến định; đồng thời chuẩn hóa đào tạo, bồi dưỡng theo từng nhóm vị trí việc làm, tăng cường kỹ năng pháp lý, hành chính, kỹ năng số, giao tiếp và hỗ trợ người dân, nhất là đồng bào DTTS. Bên cạnh đó, cần thiết lập cơ chế đánh giá, sát hạch, rút kinh nghiệm trong thực thi và xây dựng đội ngũ giảng viên, báo cáo viên nòng cốt. Về lâu dài, phát triển nguồn nhân lực DTTS tại chỗ, am hiểu ngôn ngữ, văn hóa, phong tục và nhu cầu cộng đồng, sẽ tạo cầu nối hiệu quả giữa Nhà nước với người dân, qua đó bảo đảm quyền tiếp cận thông tin một cách thực chất, ổn định và bền vững.

4.2.5. Phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số như điều kiện nền tảng bảo đảm quyền tiếp cận thông tin

Một là, cải thiện sinh kế, thu nhập và điều kiện vật chất để giảm chi phí TCTT.

Hai là, nâng cao chất lượng giáo dục và năng lực thông tin của cộng đồng.

Ba là, cần phát triển hệ thống y tế và an sinh xã hội như điều kiện nền để người dân đủ khả năng tiếp nhận và sử dụng thông tin.

Bốn là, cần phát triển văn hóa vùng đồng bào DTTS theo hướng vừa bảo tồn, phát huy bản sắc dân tộc, vừa tạo lập môi trường xã hội lành mạnh cho việc tiếp nhận và sử dụng thông tin.

Năm là, bảo đảm thông tin phục vụ sinh kế và phát triển.

Sáu là, cần nâng cao hiệu quả của các chính sách dân tộc theo hướng trọng tâm, trọng điểm, giảm hỗ trợ thụ động và tăng điều kiện phát triển chủ động cho đồng bào DTTS.

Giải pháp 5 khẳng định phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số là điều kiện nền tảng để bảo đảm quyền tiếp cận thông tin một cách thực chất và bền vững. Khi đời sống vật chất, giáo dục, y tế, an sinh xã hội và môi trường văn hóa được cải thiện, người dân mới có đủ điều kiện tiếp cận, hiểu, sử dụng và chuyển hóa thông tin thành hành động thực tế. Vì vậy, giải pháp này nhấn mạnh phát triển sinh kế bền vững, giảm nghèo gắn với công khai thông tin và kết nối thị trường; nâng cao chất lượng giáo dục, đào

tạo, nguồn nhân lực; mở rộng y tế, an sinh xã hội; bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa; hoàn thiện chính sách dân tộc theo hướng giảm hỗ trợ thụ động, tăng điều kiện phát triển chủ động. Qua đó, thông tin không chỉ là đối tượng của quyền mà còn trở thành nguồn lực thúc đẩy phát triển con người, thu hẹp khoảng cách vùng miền và bảo đảm bình đẳng thực chất trong thụ hưởng quyền của đồng bào DTTS.

4.2.6. Hoàn thiện cơ chế kiểm tra, giám sát việc thực hiện quyền tiếp cận thông tin của đồng bào dân tộc thiểu số

Một là, cần hoàn thiện cơ chế kiểm tra, giám sát theo hướng xác định rõ hơn trách nhiệm của từng chủ thể trong chu trình bảo đảm quyền TCTT.

Hai là, nghiên cứu bổ sung và hoàn thiện cơ chế giám sát theo hướng chuyên biệt hơn đối với việc thực hiện Luật TCTT.

Ba là, xây dựng cơ chế giám sát trở nên gần dân, dễ tiếp cận và phù hợp với đặc thù của đồng bào DTTS vùng TDVMNPB.

Bốn là, hoàn thiện cơ chế tiếp nhận, xử lý và công khai kết quả xử lý phản ánh, kiến nghị, khiếu nại có liên quan đến quyền TCTT.

Năm là, tăng cường tính minh bạch của chính hoạt động kiểm tra, giám sát.

Thứ sáu, gắn cơ chế kiểm tra, giám sát việc thực hiện quyền TCTT với đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, trách nhiệm công vụ và chất lượng quản trị ở cơ sở.

Bảy là, nâng cao vai trò giám sát của cơ quan dân cử, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội đối với việc bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS.

Giải pháp 6 khẳng định hoàn thiện cơ chế kiểm tra, giám sát là giải pháp then chốt để bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của đồng bào dân tộc thiểu số được thực hiện thực chất, liên tục và có trách nhiệm. Trọng tâm của giải pháp là xác định rõ trách nhiệm của từng chủ thể trong chu trình bảo đảm quyền; xây dựng cơ chế giám sát chuyên biệt với các chỉ báo đo lường cụ thể; đồng thời thiết kế phương thức giám sát gần dân, dễ tiếp cận, phù hợp với điều kiện vùng dân tộc thiểu số. Bên cạnh đó, cần hoàn thiện cơ chế tiếp nhận, xử lý và công khai kết quả phản ánh, kiến nghị, khiếu nại; tăng cường minh bạch chính hoạt động kiểm tra, giám sát; gắn việc thực hiện quyền tiếp cận thông tin với đánh giá trách nhiệm công vụ và chất lượng quản trị ở cơ sở. Giải pháp cũng nhấn mạnh vai trò của cơ quan dân cử, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và cộng đồng trong giám sát, qua đó bảo đảm quyền này bằng trách nhiệm công vụ, phản hồi xã hội và sự tham gia thực chất của người dân.

Kết luận Chương 4

Chương 4 khẳng định bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của đồng bào dân tộc thiểu số vùng trung du và miền núi phía Bắc là yêu cầu khách quan của xây dựng Nhà nước pháp quyền, bảo đảm quyền con người, phát triển bền vững và thu hẹp khoảng cách phát triển. Trên cơ sở đó, chương đã xác lập các quan điểm chỉ đạo và đề xuất hệ thống giải pháp đồng bộ, khả thi, gồm hoàn thiện pháp luật, tăng cường công khai minh bạch, phát triển hạ tầng thông tin - truyền thông, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ và phát huy vai trò chủ động của đồng bào DTTS. Các giải pháp này hướng tới bảo đảm quyền tiếp cận thông tin không chỉ trên phương diện pháp lý mà cả trong thực tiễn, góp phần củng cố niềm tin của Nhân dân và hoàn thiện cơ sở khoa học cho chính sách, pháp luật trong thời gian tới.

KẾT LUẬN

Nghiên cứu về bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS vùng TDVMNPB Việt Nam cho thấy đây là một vấn đề vừa mang tính lý luận cơ bản, vừa có ý nghĩa thực tiễn sâu sắc trong bối cảnh hiện nay. TCTT không chỉ là một QCN được ghi nhận trong hệ thống pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam mà còn là điều kiện tiên quyết bảo đảm cho sự tham gia chính trị - xã hội, phát triển kinh tế, nâng cao dân trí và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Quyền TCTT đã được ghi nhận trong Hiến pháp năm 2013, Luật TCTT năm 2016 và nhiều văn bản pháp luật liên. Đồng thời, Đảng và Nhà nước luôn xác định bảo đảm quyền này, nhất là đối với đồng bào DTTS, là yêu cầu quan trọng để thực hiện công bằng xã hội, phát triển bền vững và thúc đẩy chuyển đổi số. Đây là tiền đề chính trị - pháp lý quan trọng cho việc tổ chức thực hiện quyền TCTT trên thực tế.

Vùng TDVMNPB có vị trí chiến lược nhưng vẫn là địa bàn đặc biệt khó khăn, với kinh tế chậm phát triển, hạ tầng chưa đồng bộ, đời sống đồng bào DTTS còn thấp và điều kiện TCTT còn hạn chế. Bên cạnh đó, sự đa dạng về ngôn ngữ, phong tục, trình độ dân trí và khả năng sử dụng tiếng phổ thông vừa là đặc trưng văn hóa, vừa là rào cản trong tiếp nhận thông tin. Vì vậy, bảo đảm quyền TCTT ở khu vực này phải gắn với điều kiện kinh tế - xã hội và đặc thù văn hóa, ngôn ngữ của từng cộng đồng dân tộc.

Mặc dù trong những năm gần đây hạ tầng viễn thông, phát thanh - truyền hình, mạng internet tại vùng TDVMNPB đã được cải thiện nhưng mức độ sẵn

sàng cho phát triển và ứng dụng CNTT của khu vực vẫn ở mức thấp nhất cả nước. Thiếu hụt hạ tầng không chỉ làm giảm khả năng tiếp nhận thông tin chính thống mà còn khiến đồng bào dễ bị tổn thương trước các nguồn tin sai lệch, tin giả trên mạng xã hội. Vì vậy, đầu tư cho hạ tầng số và nâng cao năng lực số của người dân cần được coi là giải pháp cốt lõi để bảo đảm quyền TCTT một cách bền vững.

Báo cáo thi hành Luật TCTT và báo cáo PAPI cho thấy mức độ người dân chủ động tìm kiếm thông tin từ chính quyền địa phương còn hạn chế. Điều này phản ánh khoảng cách giữa quy định pháp luật và thực tiễn thực thi. Tuy nhiên, cũng cần ghi nhận một số nỗ lực tích cực như việc ban hành các ấn phẩm báo chí cấp miễn phí cho vùng DTTS, mở rộng cổng dịch vụ công, xây dựng hệ thống thông tin cơ sở, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong quản lý nhà nước. Những chính sách này đã góp phần nâng cao nhận thức, tạo điều kiện cho đồng bào TCTT về chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật, các mô hình sản xuất, gương người tốt việc tốt.

Để nâng cao hiệu quả bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS, cần chú trọng một số định hướng sau: tiếp tục nâng cao nhận thức của đồng bào DTTS, lãnh đạo các CQNN, cán bộ, công chức, viên chức về QCN và quyền TCTT; cụ thể hóa các quy định của pháp luật TCTT nhằm thu hẹp khoảng cách thông tin cho đồng bào DTTS; tăng cường công khai, minh bạch trong hoạt động của CQNN và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có thẩm quyền CCTT; thiết lập hệ thống thông tin, sử dụng có hiệu quả các kênh thông tin truyền thống, tăng cường khai thác thông tin tích cực từ mạng xã hội để hỗ trợ đồng bào DTTS TCTT; phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội vùng đồng bào DTTS.

Tóm lại, việc nghiên cứu và triển khai các giải pháp bảo đảm quyền TCTT của đồng bào DTTS vùng TDVMNPB vừa có cơ sở chính trị, pháp lý vững chắc, vừa đáp ứng yêu cầu thực tiễn cấp bách của sự nghiệp phát triển đất nước trong thời kỳ mới. Những thành tựu bước đầu đã đạt được là đáng khích lệ, song vẫn cần nỗ lực mạnh mẽ hơn từ phía Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội, cộng đồng và bản thân người dân để quyền TCTT thực sự trở thành động lực thúc đẩy sự phát triển toàn diện, bền vững và công bằng cho các dân tộc Việt Nam.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN TỚI ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1. Mai Quang Thắng (2024), “Bảo đảm về chính trị, pháp lý quyền tiếp cận thông tin của đồng bào dân tộc thiểu số ở Việt Nam”, *Tạp chí Quản lý Nhà nước*, (344), tr.51-55.
2. Mai Quang Thắng (2024), “Bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của đồng bào dân tộc thiểu số vùng trung du và miền núi phía Bắc: Thực trạng và đề xuất giải pháp”, tại trang <https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/chi-tiet-tim-kiem/-/2018/1053203/mot-so-giai-phap-nham-bao-%C4%91am-quyen-tiep-can-thong-tin-cua-%C4%91ong-bao-dan-toc-thieu-so-vung-trung-du-va-mien-nui-phia-bac.aspx>
3. Mai Quang Thắng (2025), “Bảo đảm quyền tiếp cận thông tin cho đồng bào dân tộc thiểu số”, *Tạp chí Nghề Luật*, (Số tháng 5), tr.52-57.